

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07 /2018/HNGĐ-ST

Ngày 31/8/2018

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Chuyển

Ông Lý Đình Đạt

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
không tham gia.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2018/QĐXX-ST ngày 13/8/2018 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim Liên, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Sinh quán: Số 44, xã M, T phố N, tỉnh Nam Định.

Địa chỉ hiện tại: Cộng Hòa Ba Lan.

Bà Nguyễn Thị Kim L ủy quyền cho ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1967; Địa chỉ: Khu H, phường V, T phố B, tỉnh Bắc Ninh nhận và thông báo các văn bản tố tụng cho bà (văn bản ủy quyền ngày 20/6/2018 (Ông T vắng mặt)

-Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 15, phường T, T phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 30/5/2018, văn bản ủy quyền (có xác nhận của Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Cộng Hòa Ba Lan) nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Đức T kết hôn năm 2015, trước khi kết hôn bà và ông T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Bà và ông T không tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương mà chỉ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, Thành phố N, tỉnh Nam Định. Kết hôn xong bà sang Ba Lan sinh sống và làm việc ngay. Do vợ chồng xa cách lâu ngày, tình cảm vợ chồng không còn đầm ấm, hạnh phúc và giữa vợ chồng đã sống ly thân từ ngày cưới cho đến nay. Vì vậy, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Vợ chồng không có gì, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do Bà đang sinh sống và làm việc tại Ba Lan nên không thể về Việt Nam tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa bà và ông T được. Vì vậy, bà đề nghị được vắng mặt trong phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử giữa bà và ông T. Bà ủy quyền cho ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1967, Trú tại: Khu H, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và thông báo lại cho bà biết.

Tại đơn trình bày đề ngày 02/7/2018 ông Nguyễn Đức T, người được ủy quyền trình bày: Ông đồng ý nhận ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim L và cam đoan sẽ thông báo lại cho bà L biết các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho bà trong vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa bà và ông T.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Kim L kết hôn ngày 09/02/2015. Trước khi kết hôn ông và bà L được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Ông và bà L không tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương mà chỉ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau ở Việt Nam được khoảng 1 tuần thì bà L lại tiếp tục sang Ba Lan sinh sống và làm việc. Thời gian đầu mới sang Ba Lan bà L vẫn thường xuyên điện thoại về hỏi thăm ông, nhưng sau đó thì ít dần, nguyên nhân là do vợ chồng sống xa cách lâu ngày, không hiểu và thông cảm cho nhau, giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau qua điện thoại. Từ khi sang Ba Lan đến nay bà L cũng chưa về Việt Nam lần nào. Giữa ông và bà L đã cắt đứt liên lạc từ tháng 8 năm 2017 cho đến nay. Nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà L xin ly hôn ông, ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về Tài sản, công nợ: Vợ chồng không có gì, không đề nghị Tòa án giải quyết

Do bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Đức T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự và công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Đức T đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà L ông T.

[2].Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị Kim L là nguyên đơn hiện đang sinh sống và làm việc tại Cộng Hòa Ba Lan có đơn xin ly hôn ông Nguyễn Đức T, ông T có Hộ khẩu thường trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3].Về quan hệ Hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L, Hội đồng xét xử thấy: Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Đức T kết hôn ngày 09 tháng 02 năm 2015. Trước khi kết hôn bà L, ông T có được tự do tìm hiểu tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định. Đây là Hôn nhân hợp pháp, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được khoảng 1 tuần bà L tiếp tục sang Ba Lan sinh sống và làm việc, ông T ở Việt Nam. Do vợ chồng sống xa cách, không hiểu và thông cảm cho nhau, nên thường xuyên xảy ra cãi nhau qua điện thoại. Đến nay bà L và ông T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Nay bà L xin ly hôn ông T, ông T cũng đồng ý ly hôn. Như vậy, thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L xin ly hôn ông T. Xử cho bà Nguyễn Thị Kim L được ly hôn ông Nguyễn Đức T.

[4].Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5].Về tài sản chung, công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận bà L đã nộp đủ.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56 và khoản 2 Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim Liên.

1.Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim L được ly hôn ông Nguyễn Đức T.

2.Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000026 ngày 26/6/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận bà L đã nộp đủ.

3.Về quyền kháng cáo bản án: Bà Nguyễn Thị Kim L hiện đang cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Ông Nguyễn Đức T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND xã M;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

Hoàng Thị Thu Hiền

